

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Bùi Thu Hà

NGŨ NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG CỦA THỂ ĐỘNG TỪ TIẾNG NGHA
VÀ CÁCH TRUYỀN ĐẠT SANG TIẾNG VIỆT
(DỰA TRÊN NGŨ LIỆU TÁC PHẨM
“NHỮNG LINH HỒN CHẾT” CỦA N.V.GOGOL)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Nga

Mã số: 9220202.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại: Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. Vũ Thị Chín

TS. Khuông Thị Thu Trang

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sĩ
họp tại
vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong ngôn ngữ học tiếng Nga hiện đại, vẫn chưa có một mô tả toàn diện nào về phạm trù ngữ pháp “thể” – một trong những phạm trù phức tạp và quan trọng nhất của động từ tiếng Nga, dù nó đã được nghiên cứu từ rất lâu.

Một trong những chủ đề gây nhiều tranh cãi là việc xác định các **nghĩa của thể động từ** – những sắc thái ý nghĩa phát sinh từ sự tương tác giữa hình thái của thể và các kiểu ngữ cảnh khác nhau. Các nhà nghiên cứu đã đề xuất nhiều hệ thống phân loại khác nhau cho những nghĩa thể này, không chỉ khác biệt về số lượng mà còn khác biệt cả trong cách diễn giải nội dung. Sự đồng thuận gần như không tồn tại – thậm chí trong nhiều trường hợp, quan điểm giữa các học giả hoàn toàn trái ngược nhau. Thêm vào đó, cùng một hiện tượng ngôn ngữ lại thường được gọi bằng các thuật ngữ khác nhau, hoặc ngược lại, một thuật ngữ lại được hiểu theo nhiều cách. Vì vậy, đến nay vẫn chưa có một phương pháp nhất quán nào để xác định các nghĩa thể cụ thể trong tiếng Nga.

Một yếu tố làm tăng thêm độ khó cho việc phân tích thể là mối liên hệ phức tạp và không thể tách rời giữa thể và thời trong ngữ pháp động từ. Một minh chứng rõ ràng là trong hệ thống động từ tiếng Nga có tồn tại những hình thức ngữ pháp mang tính lai ghép – thể-thời – vốn gây không ít tranh luận trong giới nghiên cứu. Việc thiếu một cách hiểu thống nhất về những hình thức này dẫn đến nhiều cách tiếp cận khác nhau trong việc giải nghĩa và phân loại chúng.

Ngày nay, cùng với việc phân tích ở cấp độ ngữ pháp, giới nghiên cứu còn đặc biệt chú trọng đến **hành chức của động từ** trong việc lý giải hiện tượng ngôn ngữ. Việc nghiên cứu động từ trong phạm vi của **văn bản liền mạch** – chứ không chỉ đơn lẻ ở mức câu – mở ra những hiểu biết sâu sắc hơn về các chức năng thực sự mà thể và thể-thời đảm nhiệm trong ngôn bản, đặc biệt trong văn chương nghệ thuật.

Trong vài thập kỷ gần đây, ngành nghiên cứu đối chiếu về thể động từ – đặc biệt là cách các ngôn ngữ khác nhau thể hiện các sắc thái ý nghĩa thể – đang phát triển rất mạnh. Tuy nhiên, một khía cạnh vẫn còn bị bỏ ngỏ là việc chuyển tải những **sắc thái tinh vi của thể tiếng Nga sang tiếng Việt**, một ngôn ngữ thuộc hệ loại hình hoàn toàn khác biệt.

Từ đó, có thể thấy rằng công trình nghiên cứu này mang tính thời sự và cần thiết vì những lý do sau:

1. Áp dụng một cách tiếp cận mới để hiểu sâu hơn về bản chất của thể trong tiếng Nga, đặc biệt là mối liên hệ chặt chẽ giữa thể và thời;
- 2) Giải thích ý nghĩa thể động từ trong mối liên hệ với toàn văn bản nghệ thuật, nhằm làm rõ chức năng thẩm mỹ và biểu cảm của các hình thức thể và thể-thời;

3) Tìm ra phương án chuyển đạt ý nghĩa thể động từ từ tiếng Nga sang tiếng Việt, từ đó hiểu được vì sao có những nét nghĩa được giữ lại, và vì sao có những sắc thái bị mất đi trong quá trình dịch;

4) Gợi mở một hướng tiếp cận đối chiếu giữa hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau, từ đó có thể sử dụng “lăng kính” của ngôn ngữ này để soi chiếu và hiểu sâu hơn về hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ kia.

Tính mới trong nghiên cứu

Điểm nổi bật và mới mẻ của luận án này nằm ở việc lần đầu tiên tiến hành một cách hệ thống việc đối chiếu giữa các hệ thống phân loại khác nhau về các nghĩa thể và thể-thời cụ thể của động từ tiếng Nga. Tác giả đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa các cách diễn giải hiện có, đồng thời đánh giá khả năng ứng dụng của các cách tiếp cận này trong các nghiên cứu mang tính loại hình học ngôn ngữ.

Luận án đề xuất một cách tiếp cận theo hướng **onomasiology** trong việc mô tả ngữ nghĩa thể của động từ – một hướng đi giúp khắc phục sự rối rắm trong thuật ngữ và cho phép xây dựng một hệ thống thể hiện các nghĩa thể cụ thể một cách chuẩn xác, tạo nền tảng cho phân tích đối chiếu giữa các hệ thống ngữ pháp khác nhau.

Một điểm độc đáo khác của nghiên cứu là việc phân tích cách sử dụng các hình thái thể và thể-thời trong trường ca “*Những linh hồn chết*” của Gogol, nhằm làm rõ đặc điểm của phong cách tự sự và lối kể chuyện đặc trưng của nhà văn.

Luận án cũng xác định và phân tích kỹ lưỡng các phương tiện ngữ pháp và từ vựng trong tiếng Việt giúp người học và người dịch có thể tiếp cận, diễn đạt và chuyển tải chính xác các hình thức thể trong tiếng Nga. Qua đó, các quy luật nhất định trong việc chuyển nghĩa thể cụ thể từ tiếng Nga sang tiếng Việt cũng được làm rõ, đồng thời đánh giá những thành công và hạn chế của bản dịch văn học cụ thể.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Ngữ nghĩa thể động từ trong tiếng Nga dưới góc độ phạm trù ngữ pháp và tiềm năng nghệ thuật trong văn bản.

Phạm vi nghiên cứu: Cách thức hoạt động của động từ **thể hoàn thành (CB)** và **thể chưa hoàn thành (HCB)** trong văn bản văn học, từ góc nhìn đối chiếu với tiếng Việt.

Nguồn tư liệu chính của luận án là bản gốc và bản dịch tiếng Việt của tác phẩm “*Những linh hồn chết*” của Nikolai Gogol. Để đánh giá mức độ triển khai các dạng nghĩa thể cụ thể và khả năng biểu đạt nghệ thuật của các hình thức thể, tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu toàn diện trong chương đầu tiên của tác phẩm, thu thập được 299 ngữ cảnh. Bên cạnh đó, để kiểm tra tính hệ thống trong cách dùng động từ ở các kiểu đoạn văn khác

nhau (như đoạn miêu tả, hội thoại, lời bình hay phần chêm xen mang tính chất trữ tình), thêm 1334 động từ được thu thập và đối chiếu với bản dịch tiếng Việt.

Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu chính của luận án là tiến hành phân tích đối chiếu phạm trù thể trong tiếng Nga và tiếng Việt, nhằm làm rõ những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng và chức năng của hai hệ thống, đồng thời đánh giá khả năng chuyển tải ý nghĩa thể của tiếng Nga trong một ngôn ngữ có hệ loại hình khác biệt như tiếng Việt.

Từ mục tiêu đó, luận án đặt ra các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Tổng quan và phân tích các lý thuyết chủ đạo về thể trong ngôn ngữ học hiện đại, đồng thời đề xuất hướng tiếp cận phù hợp để mô tả các nghĩa thể và thể-thời cụ thể phục vụ cho nghiên cứu đối chiếu.

2. Mô tả chi tiết cách thức hoạt động của động từ CB và HCB trong văn bản gốc “*Những linh hồn chết*”, xét trong nhiều dạng tổ chức lời nói và kết cấu văn bản khác nhau.

3. Tìm hiểu những xu hướng lựa chọn hình thức động từ dựa trên kiểu lời nói hay loại văn bản (tự sự, hội thoại, miêu tả...).

4. Xác định các phương tiện trong tiếng Việt có thể dùng để diễn đạt các nghĩa thể của tiếng Nga một cách tương đương.

5. Đánh giá mức độ tương thích giữa bản dịch tiếng Việt và nguyên tác, phân tích những công cụ ngôn ngữ tiếng Việt được sử dụng để chuyển tải thể và thể-thời, cũng như nhận diện những điểm mạnh và hạn chế trong quá trình dịch.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu đặt ra, luận án vận dụng linh hoạt và kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, bao gồm:

1. Phương pháp mô tả – phân tích: Dùng để khảo sát và trình bày hệ thống các hình thức động từ tiếng Nga trong văn bản, đặc biệt là cách thể hiện các nghĩa thể và thể-thời cụ thể trong ngữ cảnh sử dụng thực tế.

2. Phương pháp đối chiếu: Được sử dụng để so sánh các hình thức thể động từ giữa tiếng Nga và tiếng Việt, nhằm tìm ra sự tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa, chức năng và khả năng chuyển dịch giữa hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau.

3. Phương pháp thống kê – phân loại: Áp dụng trong việc thu thập, phân loại và xử lý ngữ liệu từ nguyên bản và bản dịch tác phẩm “*Những linh hồn chết*” để xác định tần suất và cách thức sử dụng các hình thức động từ trong các kiểu đoạn văn khác nhau.

4. Phương pháp ngữ cảnh: Giúp phân tích các đơn vị động từ trong mối quan hệ với ngữ cảnh rộng, từ đó xác định ý nghĩa thể và thể-thời không chỉ ở cấp độ câu mà còn trong toàn bộ văn bản.

5. Phương pháp phân tích liên văn hóa – ngôn ngữ: Hỗ trợ việc lý giải những khó khăn và khác biệt trong việc chuyển tải ngữ nghĩa thể từ tiếng Nga sang tiếng Việt, dựa trên sự khác biệt về đặc trưng loại hình và bối cảnh văn hóa-ngôn ngữ.

6. Phương pháp khảo sát thực nghiệm: Được sử dụng ở mức độ bổ trợ để đánh giá khả năng nhận thức và xử lý phạm trù thể trong tiếng Việt, đặc biệt là mức độ bắt buộc hoặc không bắt buộc của các yếu tố chỉ thời trong hệ thống động từ.

Ý nghĩa lý thuyết của luận án

Về mặt lý thuyết, luận án góp phần mở rộng và làm sâu sắc thêm những hiểu biết về phạm trù thể trong tiếng Nga, đồng thời làm sáng tỏ mức độ “ngữ pháp hóa” của các nghĩa thể trong tiếng Việt – một ngôn ngữ thuộc hệ loại hình hoàn toàn khác. Ngoài ra, nghiên cứu còn đóng góp vào việc khám phá khả năng chuyển tải ý nghĩa thể của động từ Nga bằng các phương tiện ngôn ngữ tiếng Việt.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Về mặt thực tiễn, các kết quả nghiên cứu có thể được vận dụng vào việc xây dựng nội dung cho các học phần lý thuyết về hình thái học và ngữ nghĩa học của tiếng Nga hiện đại, cũng như trong các khóa học ngôn ngữ học đại cương. Những nguyên tắc phân tích và kết luận từ luận án có thể hỗ trợ việc dạy và học về thể động từ trong nhà trường phổ thông và đại học, đồng thời góp phần vào việc cảm thụ văn phong và đặc trưng ngôn ngữ của văn học cổ điển Nga, đặc biệt là phong cách của N. V. Gogol.

Phương pháp thực nghiệm mà luận án đề xuất – nhằm khảo sát mức độ nhận thức và tính bắt buộc trong biểu đạt phạm trù thể của động từ trong tiếng Việt – cũng có thể áp dụng cho các phạm trù ngữ pháp khác, nhất là trong các nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn có giá trị trong việc giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ tại Việt Nam, cũng như trong việc giảng dạy tiếng Việt cho người học Nga, đặc biệt ở khía cạnh đối chiếu hệ thống thể của động từ.

Các luận điểm chính được đưa ra bảo vệ

1. Vấn đề xác định và phân loại các nghĩa thể cụ thể của động từ – một chủ đề gây tranh luận lâu nay trong nghiên cứu thể học tiếng Nga – có thể được tiếp cận hiệu quả qua hướng **onomasiological** (phân tích từ ý nghĩa đến hình thức). Cách tiếp cận này cho phép hệ thống hóa các quan điểm khác nhau, làm rõ sự khác biệt về số lượng và chất lượng của các nghĩa thể, và giúp xây dựng một hệ thống đối chiếu ngôn ngữ rõ ràng và nhất quán.

2. Hướng tiếp cận này cũng giúp làm rõ mối quan hệ giữa thể và thời, cho thấy rằng những cách gọi khác nhau cho các hình thức động từ (như hiện tại thực tại, quá khứ của hành động đơn chưa hoàn thành, tương lai của hành động đơn chưa hoàn thành...) thực chất không biểu thị các nghĩa thể khác nhau, mà chỉ là sự chuyển dịch vị trí trên trục thời

gian của cùng một tập hợp đặc trưng (tính quá trình, tính cụ thể, định vị thời gian). Điều này củng cố tính hợp lý của khái niệm “dạng thức thể-thời của động từ”.

3. Qua khảo sát bản dịch tiếng Việt, có thể thấy rằng các nghĩa thể cụ thể của động từ **thể chưa hoàn thành (HCB)** thường phụ thuộc mạnh mẽ vào ngữ cảnh hơn so với động từ **thể hoàn thành (CB)**. Do đó, trong văn bản gốc, động từ HCB thường xuất hiện ở những đoạn có ngữ cảnh “mạnh” – tức là có nhiều yếu tố ngữ pháp ngoài, giúp kích hoạt đặc điểm ngữ nghĩa thể. Ngược lại, CB thường được dùng trong ngữ cảnh “yếu”, ít sự hỗ trợ từ bên ngoài. Sự khác biệt này có ảnh hưởng trực tiếp đến cách chuyển nghĩa thể trong quá trình dịch sang tiếng Việt.

4. Việc chuyển tải nghĩa thể của động từ tiếng Nga sang tiếng Việt được thực hiện nhờ hai yếu tố chính: một là hệ thống các từ tương đương liên ngôn ngữ, hai là các phương tiện ngữ pháp và từ vựng đặc thù của tiếng Việt giúp bù đắp sự khác biệt loại hình giữa tiếng Nga (ngôn ngữ tổng hợp) và tiếng Việt (ngôn ngữ phân tích). Trong ngữ cảnh mạnh, các yếu tố bên ngoài như trạng ngữ, định ngữ... đóng vai trò chính trong việc thể hiện nghĩa thể; trong ngữ cảnh yếu, chính các từ và cấu trúc trong câu phải đảm nhiệm toàn bộ vai trò biểu đạt đó.

5. Ở một số trường hợp, tiếng Việt không có đủ phương tiện ngữ pháp để thể hiện chính xác các sắc thái ý nghĩa mà động từ Nga mang lại. Điều này dẫn đến việc mất đi một số thông điệp ngữ nghĩa, ngữ dụng hoặc phong cách mà tác giả gốc chủ ý gửi gắm, đặc biệt trong những đoạn có dùng HCB với nghĩa minh họa, các hình thức thể-thời biểu thị hiện tại lịch sử, hoặc những đoạn thể hiện sự cạnh tranh giữa các thể.

6. Hành chức của thể động từ trong trường ca “Những linh hồn chết” của Gogol, một mặt tuân theo quy luật chung của văn bản tự sự, nhưng mặt khác lại phản ánh phong cách riêng của Gogol – thiên về khái quát hóa. Ở đây, HCB và các hình thức thể-thời mang nghĩa tổng quát hoặc phi thời gian không chỉ làm nền cho việc kể chuyện, mà còn góp phần tạo dựng một thế giới đặc biệt, nơi những chi tiết đời thường nhỏ bé lại trở thành hình ảnh tiêu biểu cho bản chất của xã hội Nga.

NỘI DUNG CHÍNH

Phần **Mở đầu** nêu bật tính cấp thiết của đề tài, trình bày các khía cạnh mới của nghiên cứu, giá trị lý thuyết và thực tiễn, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Ngoài ra, phần này còn trình bày cơ sở lý luận được sử dụng, giới thiệu nguồn tư liệu, phương pháp tiếp cận, và tóm lược các luận điểm chính được đưa ra để bảo vệ.

Chương Một: Các nghĩa thể cụ thể trong bối cảnh lý thuyết thể học đương đại

Chương đầu tiên cung cấp cái nhìn tổng quan về các hướng tiếp cận lý thuyết đối với phạm trù thể, tập trung vào việc khảo sát những nghiên cứu có đóng góp lớn trong việc hình thành hệ thống các nghĩa thể cụ thể cũng như các hình thức thể-thời trong tiếng Nga. Chương này đặc biệt chú trọng đến việc mô tả các đặc trưng ngữ nghĩa cấu thành từng nghĩa thể và cách chúng được biểu hiện trong ngôn ngữ.

Đồng thời, chương cũng phân tích các phương tiện ngữ pháp và từ vựng trong tiếng Việt – những yếu tố đóng vai trò trung gian khi chuyển tải các nghĩa thể tiếng Nga sang tiếng Việt. Các nguồn lực ngôn ngữ này được tiếp cận như công cụ để đánh giá và hiệu chỉnh những phân loại thể học hiện có từ góc độ đối chiếu loại hình.

Mặc dù thể đã được xem là một trong những phạm trù hình thái học trung tâm của động từ và có truyền thống nghiên cứu lâu dài, nhưng hiện nay vẫn chưa có sự đồng thuận về nhiều vấn đề then chốt, bao gồm: cách xác định nghĩa bất biến của các hình thức CB (hoàn thành) và HCB (chưa hoàn thành), việc phân lập và mô tả các nghĩa thể cụ thể (gọi tắt là ЧБЗ), hay đặc điểm hành chức của các hình thức thể trong văn bản văn học.

Trong nghiên cứu này, phạm trù thể được tiếp cận theo hướng xem đó là một công cụ ngữ pháp dùng để mô tả diễn biến nội tại của hành động trong thời gian – tức “thời gian bên trong” của động từ (theo quan điểm của Plungyan, Aksakov, Maslov, Glovinskaya...).

Theo A. V. Bondarko, các nghĩa thể cụ thể chính là biểu hiện cụ thể hóa của tiềm năng ngữ nghĩa mà hệ thống thể của động từ mang lại.

Tổng hợp từ các công trình của nhiều học giả (như N. S. Avilova, E. V. Paducheva, Anna Zaliznyak, A. D. Shmelev...), tác giả chỉ ra rằng các bảng phân loại nghĩa thể hiện có trong ngôn ngữ học Nga rất đa dạng, không chỉ về số lượng nghĩa mà còn về nội hàm và cách giải thích. Nhiều trường hợp cho thấy sự khác biệt hoàn toàn trong cách hiểu; một số thuật ngữ được dùng không nhất quán, hoặc được hiểu khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Do có nhiều tiêu chí phân chia và các yếu tố ảnh hưởng, ranh giới giữa các nghĩa thể trở nên mờ nhòe và khó xác định rõ ràng.

Hướng tiếp cận đề xuất: Phân tích theo nguyên tắc onomasiology

Để hệ thống hóa lại sự phức tạp trên, luận án đề xuất mô tả các nghĩa thể dựa trên **tập hợp các đặc trưng ngữ nghĩa thể học**. Qua đó, các nghĩa thể được phân tích theo cấu trúc nội tại bao gồm các thành phần như: **+tính trọn vẹn, +tính cụ thể, +kết quả còn lưu lại đến hiện tại, +tính quá trình, +tính lặp lại, +tính bền vững v.v..**

Cách tiếp cận này có thể được gọi là **hướng tiếp cận onomasiological (từ ý nghĩa đến hình thức)** – tuy ở đây hình thức được hiểu ở cấp độ siêu ngôn ngữ (thuật ngữ học thuật), chứ không phải hình thức ngôn ngữ tự nhiên. Cách mô tả này giúp nhận ra rằng dù tên gọi có khác nhau, các nghĩa thể trong tài liệu Nga học thực chất đều xoay quanh một số cấu phần ngữ nghĩa cơ bản giống nhau. Nhờ đó, ta có thể vượt qua tình trạng đa nghĩa thuật ngữ và làm sáng tỏ nhiều điểm còn tranh cãi trong nghiên cứu thể.

Ngoài ra, cách tiếp cận này còn giúp tái xác định bản chất của các **hình thái thể-thời** của động từ– vốn đang được hiểu theo nhiều cách khác nhau trong tài liệu hiện nay. Phân tích cho thấy rằng, các tổ hợp giữa thể và thời không phải lúc nào cũng sản sinh nghĩa mới. Ví dụ, các hình thức như hiện tại thực tại, quá khứ chưa hoàn thành của hành động đơn, hay tương lai chưa hoàn thành của hành động đơn đều chia sẻ chung một tổ hợp đặc trưng ngữ nghĩa. Khác biệt duy nhất nằm ở vị trí của hành động trên trục thời gian. Vì vậy, những tổ hợp này nên được xem là **nghĩa thể thực thụ**, không phải nghĩa thể-thời.

Lập luận này đồng thời củng cố quan điểm rằng, hình thái được gọi là “**thể-thời**” chỉ nên dùng để chỉ những trường hợp trong đó **ngữ nghĩa thể không tách rời khỏi ngữ nghĩa thời**.

Chương Hai: Thể động từ trong ngữ cảnh văn học– chức năng của động từ trong trường ca “Những linh hồn chết” của Gogol

Chương hai tập trung làm rõ chức năng của phạm trù thể trong ngữ cảnh văn học, cụ thể là trong trường ca nổi tiếng “**Những linh hồn chết**” của N. V. Gogol. Mục đích của chương này là quan sát và phân tích các đặc điểm chức năng và ngữ nghĩa của các dạng thức thể và thể-thời trong ngôn ngữ nghệ thuật, từ đó làm sáng tỏ những quy luật vận hành riêng của phạm trù này trong một hệ thống ngôn ngữ đặc thù – văn bản tự sự.

Trong tác phẩm văn học, việc sử dụng các hình thức thể và thể-thời của động từ không đơn thuần tuân theo các quy tắc cú pháp hay ngữ pháp thông thường. Một trong những lý do là vì bản thân văn bản nghệ thuật đã tách khỏi bối cảnh giao tiếp trực tiếp giữa người nói và người nghe. Ở đó, độc giả chỉ tương tác với văn bản – không phải với chính tác giả, trong khi tác giả cũng không hướng đến một đối tượng giao tiếp cụ thể tại thời điểm viết. Sự thiếu vắng “**tình huống giao tiếp sống**” ấy dẫn đến những biến đổi trong cách hiểu thời gian, tạo ra một kiểu thời gian mới – thời gian nghệ thuật.

Nhiều nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng thì quá khứ đóng vai trò trung tâm trong kết cấu thời gian của tự sự, nhưng lại **mất đi tính chỉ điểm (deictic)** – tức không còn phụ thuộc vào “thời điểm nói”. Thay vì xoay quanh khoảnh khắc hiện tại của người phát ngôn, thì quá khứ trong văn bản trở thành thời gian độc lập, phi định hướng. Một số văn bản còn xuất hiện cấu trúc thời gian kép – đan xen giữa thì hiện tại và quá khứ. Theo E. V. Paducheva, thì hiện tại trong văn học mở ra khả năng diễn giải đa chiều: nó có thể quy chiếu về thời điểm phát ngôn, thời gian của văn bản, thời gian của người kể chuyện, hay thậm chí là thời gian nội tâm của nhân vật.

Chính đặc điểm này của thời gian nghệ thuật khiến cho cách sử dụng thể và thể-thời trong văn bản cũng mang những đặc trưng riêng. Luận án đã khai thác hiện tượng này thông qua phân tích chương đầu tiên của tác phẩm “Những linh hồn chết” – một chương đặc biệt giàu yếu tố miêu tả, chèn đoạn trữ tình, bình luận tác giả, xen kẽ với các đoạn đối thoại, cho thấy cấu trúc trần thuật phức hợp.

Dựa trên quan điểm của V. V. Vinogradov về các “hình thức tổ chức diễn ngôn mang tính đồng nhất nội tại” – hay còn gọi là **hình thức bố cục-diễn ngôn**, nghiên cứu đã chia văn bản thành các đơn vị theo tiêu chí ngữ dụng để phân tích chính xác hơn cách các hình thức động từ được vận hành trong từng kiểu lời nói (tường thuật, trữ tình, miêu tả...).

Trong phần đầu của chương hai, tác giả tập trung phân tích ý nghĩa của các hình thức động từ xuất hiện trong chương mở đầu của tác phẩm. Từ đó, phần tiếp theo mở rộng thành một phân tích đối chiếu, nhằm nhận diện liệu có tồn tại những quy luật hoặc xu hướng trong việc lựa chọn hình thức động từ tùy theo loại diễn ngôn – ví dụ: trong lời kể, lời bình, hay lời đối thoại.

Dữ liệu phân tích bao gồm toàn bộ các hình thức động từ có ngôi được trích xuất theo phương pháp chọn mẫu toàn phần từ chương đầu – tổng cộng 299 đơn vị. Trong đó:

Động từ chưa hoàn thành (HCB) chiếm 44,8% (134 đơn vị)

Động từ hoàn thành (CB) chiếm 44,1% (132 đơn vị)

Các hình thức thể-thời đặc biệt chiếm 11,1% (33 đơn vị)

Toàn bộ 134 động từ dạng chưa hoàn thành được phân chia thành **4 nhóm** dựa trên tổ hợp các đặc trưng ngữ nghĩa thể học mà chúng thể hiện. Cụ thể:

Nhóm thứ nhất gồm các động từ mang các đặc tính: **+tính quá trình, +tính cụ thể, +tính định vị về mặt thời gian** – chiếm 42,5% (57 lần dùng). Đây là những động từ mô tả hành động cụ thể trong trạng thái đang diễn ra, có thể đặt trong các khung thời gian khác nhau: hoặc thời điểm nói, hoặc thời gian đang diễn ra trong văn bản. Ví dụ: *И потом еще долго сидел в бричке, придумывая, кому бы еще отдать визит, да уж больше в городе не нашлось чиновников.*

Nhóm thứ hai gồm những động từ mang nghĩa **hành động lặp lại không giới hạn** – chiếm khoảng 37%. Đặc trưng của nhóm này là **không định vị thời gian** và có tính **lặp lại cao**. Trong văn bản, điều này thường được thể hiện qua các trạng từ thời gian gợi nhịp độ đều đặn hoặc mang tính bất chợt. Chẳng hạn như trong câu: *Иногда при ударе карт по столу вырывались выражения: «А! была не была, не с чего, так с бубен!»* – cho thấy hành động bộc phát, có thể tái diễn nhiều lần, không cố định vào một thời điểm cụ thể.

Nhóm thứ ba gồm các động từ biểu đạt **trạng thái hoặc hành vi kéo dài không giới hạn trong thời gian**, đôi khi ám chỉ một quá trình, sự thay đổi. Các động từ thuộc nhóm này thường rơi vào vùng giao thoa giữa tính kéo dài và không định vị – ví dụ như mô tả một thị trấn tĩnh lặng với màu sơn vàng chói trên tường đá và màu xám trầm của những ngôi nhà gỗ – trạng thái ấy không mang tính khoảnh khắc mà là sự tồn tại kéo dài, gần như bất biến. *Город никак не уступал другим губернским городам: сильно была в глаза желтая краска на каменных домах и скромно темнела серая на деревянных.*

Nhóm thứ tư rất hiếm, chỉ gồm vài ví dụ (1,4%). Những động từ ở đây không diễn đạt hành động cụ thể, cũng không xác định số lần xảy ra – nó chỉ đơn giản là một nhận định mang tính bao quát, phi thời gian và phi địa điểm. Ví dụ: “*Я не носил таких косынок*” – là một khẳng định chung, không quan tâm hành động đó đã từng xảy ra bao lần, ở đâu, lúc nào.

Phân tích toàn diện các động từ chưa hoàn thành (HCB) trong chương đầu của tác phẩm cho thấy: đa phần các động từ này được dùng để chỉ những hành vi cụ thể, lặp đi lặp lại, hoặc có tính ổn định. **Việc sử dụng động từ HCB để chỉ các sự thật khái quát là tương đối hiếm.**

Trái lại, các **động từ hoàn thành (CB)** được dùng một cách **đồng nhất và có hệ thống hơn**. Phần lớn (hơn 76%) mang nghĩa **hành động hoàn tất, có giới hạn rõ ràng trong thời gian, và cụ thể**. Chúng thường thể hiện một bước chuyển trong mạch kể – như cỗ xe nhỏ của Chichikov đi vào cổng thị trấn, mở đầu cho một chuỗi sự kiện mới. *В ворота гостиницы губернского города NN въехала довольно красивая рессорная небольшая бричка, в какой ездят холостяки.*

Trong số còn lại, CB xuất hiện với các biến thể ngữ nghĩa: hoàn tất (perfect), điển hình (exemplary), tiềm năng (potential), tổng hợp (summative), hoặc giới hạn (delimitative). Những biến thể này góp phần làm phong phú cho diễn ngôn, nhưng chỉ xuất hiện với tần suất thấp hơn so với giá trị aoristic – nghĩa là chỉ một hành động trọn vẹn, đã diễn ra.

Nhìn tổng thể, giống như trong văn tự sự cổ điển, “*Những linh hồn chết*” chủ yếu sử dụng **thì quá khứ của cả HCB và CB**. **Hiện tại và tương lai** thường chỉ xuất hiện trong

các đoạn đối thoại, mô tả nhân vật, hồi tưởng, hoặc lời người kể chuyện trực tiếp hướng tới độc giả.

Cần nhấn mạnh rằng, **các động từ hoàn thành trong thì quá khứ thường mang tính động lực cho cốt truyện**, đẩy sự kiện tiến lên. Trong khi đó, **các động từ chưa hoàn thành làm chậm tiến độ, tạo khoảng nghỉ cho mô tả, tô nền cho bối cảnh**. Theo cách nhìn của Vinogradov, **CB “nghĩ động”** – nghĩa là thiên về hành động kết thúc, còn **HCB “nghĩ diễn tiến”** – nghĩa là trình bày hành vi đang tiếp diễn.

Phân tích kỹ các mẫu ngữ liệu từ chương đầu đã làm nổi bật phong cách ngôn ngữ đặc trưng của Gogol – một sự đan xen linh hoạt giữa CB và HCB, cùng các hình thức ngữ pháp khác, tạo nên sự **chuyển động liên tục giữa cá thể và phổ quát, cụ thể và khái quát**. Các **dạng thức thể-thời đặc biệt** của động từ (34 trường hợp) thường xuất hiện khi tác giả muốn **khái quát hóa không gian, thời gian hoặc chủ thể hành động**. Như trong đoạn mô tả chiếc gối cứng như gạch đá ở các quán trọ Nga: từ một vật cụ thể, “chiếc gối” trở thành biểu tượng cho cả một thực tế phổ biến – đạt được nhờ việc kết hợp linh hoạt giữa đại từ, danh từ cụ thể và hình thức động từ mang nghĩa khái quát.

После обеда господин выкушал чашку кофею и сел на диван, подложивши себе за спину подушку, которую в русских трактирах вместо эластической шерсти набивают чем-то чрезвычайно похожим на кирпич и булыжник.

Phần tiếp theo của chương hai mở rộng phân tích sang các yếu tố không thuộc mạch truyện chính như **đối thoại, mô tả nhân vật, lối kể trữ tình và các đoạn chen vào**. Trong đó, **566 động từ xuất hiện trong các đoạn hội thoại**, đặc biệt là những cuộc trao đổi giữa Chichikov và các địa chủ, hoặc giữa các nhân vật nữ. Những đối thoại này tái hiện chính xác **một tình huống giao tiếp**, nơi thì hiện tại của HCB đóng vai trò lớn (hơn 300 trường hợp), biểu hiện **hành động đang diễn ra đồng thời với lời nói**.

«Мне кажется, вы затрудняетесь?», «С нами крестная сила! Какие ты страсти говоришь!».

Trong khi đó, những hành động đã hoàn tất hoặc diễn ra trước thời điểm lời thoại được biểu thị bằng CB (189 lần). Thậm chí các hình thức như **tương lai khái quát, hiện tại lịch sử**, hay **hồi tưởng trong trữ tình** cũng xuất hiện, phản ánh một sự đa dạng đầy nghệ thuật trong cách dùng động từ. *Скажите! и много выморила?– Да, снесли многих.*

Một vai trò không thể xem nhẹ trong trường ca *Những linh hồn chết* là **các đoạn miêu tả nhân vật**. Những đoạn văn khắc họa chân dung ngoại hình và đời sống nội tâm của các nhân vật chính đã cho thấy sự phong phú của hình thức động từ: **tổng cộng có 166 động từ chia theo ngôi được sử dụng trong các đoạn miêu tả nhân vật**.

Trong số đó, **khoảng 36,7% (tức 61 động từ)** mang ý nghĩa **khái quát, phi thời gian**, thường dùng để mô tả **hành vi lặp lại hoặc đặc điểm mang tính ổn định lâu dài** của con người. Những giá trị ngữ nghĩa này có thể được biểu đạt bằng **động từ chưa hoàn thành (HCB)** ở thì hiện tại hoặc quá khứ, hoặc thậm chí bằng **động từ hoàn thành (CB)** ở ngôi thứ hai mang tính khái quát. Ví dụ đặc trưng:

Таких людей приходилось всякому встречать немало, но всегда почти так случается, что подружившийся подерется с ними того же вечера на дружеской пирушке.

Việc lựa chọn hình thức động từ trong các đoạn miêu tả như thế phản ánh **xu hướng điển hình hóa** – một đặc điểm nổi bật của văn phong Gogol. Xu hướng này còn thể hiện rõ qua tần suất sử dụng các cụm từ như “*có kiểu người như thế*”, “*đó là một trong số những người mà...*”, hoặc việc tác giả dùng các cấu trúc so sánh trực tiếp và gián tiếp, các biểu thức phổ quát như “*luôn luôn*”, “*không bao giờ*”. Đặc biệt, **việc sử dụng ngôi thứ hai với nghĩa khái quát-phi cá nhân** cũng là một thủ pháp nổi bật để thể hiện tính điển hình.

Trong **105 trường hợp còn lại**, động từ được sử dụng để phục vụ **chức năng kể chuyện hoặc dựng bối cảnh**:

29 trường hợp sử dụng động từ hoàn thành (CB) mang nghĩa **aoristic** – biểu thị hành động hoàn tất, cụ thể, thúc đẩy tiến trình cốt truyện.

Ví dụ: “*Минуту спустя вошла хозяйка женщины пожилых лет.*”

48 trường hợp dùng động từ chưa hoàn thành (HCB) mang nghĩa **imperfect** – biểu thị hành động đang tiếp diễn tại một khoảnh khắc đơn lẻ.

“*Чичиков еще раз взглянул на него искоса, когда проходили они столовую.*”

28 trường hợp biểu thị hành vi **thường xuyên và không giới hạn**, cũng bằng động từ chưa hoàn thành.

“*Он даже никогда не ездил на поля.*”

Lối kể trữ tình và đặc trưng sử dụng động từ

Một hình thức đặc biệt trong bố cục ngôn ngữ của *Những linh hồn chết* là **các đoạn trữ tình xen kẽ**. Tuy thuộc thể loại tự sự, nhưng những đoạn này được viết bằng giọng nói trực tiếp của **người kể chuyện – chính tác giả**, và thường được đặt trong **dòng thời gian hiện tại chủ quan**. Thời gian trong các đoạn trữ tình không phụ thuộc vào nhân vật mà hoàn toàn theo cảm nhận nội tại của người kể. Chính điều này tạo nên **tính chất riêng biệt** trong việc sử dụng thể và thì động từ.

Trong số các đoạn trữ tình được chọn phân tích, **có tổng cộng 385 động từ chia theo ngôi**, trong đó **233 từ (chiếm 64%) ở thì hiện tại** – phần lớn thuộc loại **động từ chưa hoàn**

thành (HCB). Những hình thức này giúp tác giả **khái quát hóa và phổ quát hóa nhận định**, chẳng hạn như:

Увы! толстые умеют лучше на этом свете обделывать дела свои, нежели тоненькие. Тоненькие служат больше по особенным поручениям или только числятся и виляют туда и сюда.

Trong **152 trường hợp còn lại**, động từ được sử dụng với nhiều giá trị ngữ nghĩa khác nhau:

Động từ hoàn thành quá khứ (CB) mô tả hành vi đã hoàn tất trong quá khứ.

И еще, полный недоумения, неподвижно стою я, а уже главу осенило грозное облако, тяжелое грядущими дождями, и онемела мысль пред твоим пространством;

Động từ chưa hoàn thành quá khứ (HCB) dùng để xác nhận một thực tế trong quá khứ, nhưng **không nhấn mạnh vào đặc điểm hành vi**.

Читатель, я думаю, уже заметил, что Чичиков, несмотря на ласковый вид, говорил, однако же, с большею свободою, нежели с Маниловым, и вовсе не церемонился;

Động từ chưa hoàn thành quá khứ (HCB) mang nghĩa **imperfect của hồi tưởng**, xuất hiện trong những đoạn trữ tình có tính hồi ức.

Прежде, давно, в лета моей юности ... мне было весело подъезжать в первый раз к незнакомому месту ... любопытного много открывал в нем детский любопытный взгляд.

Động từ hoàn thành ở thì tương lai (CB) được dùng để chỉ hành động sắp tới hoặc đưa ra hình ảnh minh họa cho hành vi lặp lại.

“Она теперь как дитя, все в ней просто, она скажет, что ей вздумается, засмеется, где захочет засмеяться”

“Француз или немец век не смекнет и не поймет всех его особенностей и различий; он почти тем же голосом и тем же языком станет говорить и с миллионщиком, и с мелким табачным торгашом, хотя, конечно, в душе поподличает в меру перед первым».”

Các đoạn chen truyện và việc sử dụng động từ

Những đoạn chen vào mạch truyện chính như **chuyện về đại úy Kopeikin** hay **truyện ngụ ngôn về Kifa Mokievich và Mokia Kifovich** có tổng cộng **258 động từ chia theo ngôi**.

Các đoạn này, tuy là thành tố đặc biệt trong bố cục, nhưng **không sở hữu đặc điểm kể chuyện riêng biệt**. Bên trong mỗi đoạn có sự đan xen giữa **đối thoại, miêu tả và kể chuyện**, và trong từng phần, **thể và thì động từ đảm nhận các vai trò chức năng cụ thể**.

Gogol, bằng thủ pháp lời kể gián tiếp và lời nhân vật, **nhuộm đậm sắc thái cá nhân hóa** cho chất liệu tự sự. Trong các đoạn hội thoại, **động từ ở thì hiện tại** thường dùng để tái hiện **hành vi đang diễn ra**, trong khi **động từ quá khứ và tương lai** mô tả những việc xảy ra trước hoặc sau thời điểm nói.

Hiện tượng **chuyển từ quá khứ sang hiện tại kể chuyện (present narrative)** xuất hiện khá thường xuyên. Đặc biệt, **động từ chưa hoàn thành ở thì hiện tại (HCB)** mang nghĩa “**hiện tại lịch sử**” giúp tăng tính sinh động và làm nổi bật mạch sự kiện, đồng thời tạo nên sự liên kết cấu trúc bên trong. Hình thức này có thể dùng để mô tả **các sự kiện diễn ra song song hoặc kế tiếp nhau**.

Kết quả phân tích cho thấy: trong các đoạn miêu tả, **hình thức động từ ở thì hiện tại và mang nghĩa phi thời gian** có tần suất vượt trội so với các dạng khác cùng chức năng. Ở các đoạn trữ tình, **hiện tại mô tả (present descriptive)** đóng vai trò chủ đạo.

Cuối cùng, trong các đoạn đối thoại nghệ thuật, việc tạo ra một **tình huống giao tiếp hoàn chỉnh** giữa người nói và người nghe cũng quyết định **cách thức vận hành của thể và thì động từ**, tương tự như trong giao tiếp thực tế. Các đoạn chen truyện, tuy là yếu tố ngoại đề, **vẫn tuân theo lối dùng động từ chung của toàn văn bản**, không mang nét đặc trưng riêng biệt nào về mặt ngữ pháp-thể loại.

Chương 3 của nghiên cứu này tập trung bàn về cách **chuyển nghĩa thể**— một phạm trù ngữ pháp đặc trưng của tiếng Nga – sang tiếng Việt trong bản dịch nghệ thuật trường ca *Những linh hồn chết* của N.V. Gogol. Mục đích là để làm sáng tỏ cách thức các nghĩa thể cụ thể của động từ Nga được thể hiện trong ngữ cảnh tiếng Việt.

Do nghĩa thể của động từ không tách rời khỏi ngữ cảnh, việc xác định và tái hiện chúng trong bản dịch phụ thuộc rất lớn vào các **tín hiệu ngữ nghĩa đi kèm** – những từ hay cụm từ mang tính chất bổ trợ. Chẳng hạn, để diễn tả tính **trộn vện, kết thúc** của hành động, tiếng Nga thường dùng các trạng ngữ như *hôm qua, một lần, đột nhiên...* Trong khi đó, nếu muốn nhấn mạnh đến kết quả còn hiện hữu, người Nga hay sử dụng những từ như *bây giờ, hiện tại*. Khi hành động mang tính **kéo dài, quá trình**, thì các cụm như *ba ngày, nhiều tuần, một năm, rất lâu...* sẽ đóng vai trò biểu hiện rõ ràng. Ngoài ra, các trạng từ như *đã từng, khi xưa, có lần* thể hiện rõ hành vi từng xảy ra trong quá khứ, còn các trạng từ như *thường xuyên, hiếm khi, hoặc mỗi ngày, mỗi lần* lại chuyển tải ý nghĩa **lặp lại** của hành động.

Tác giả cho rằng những dấu hiệu ngữ cảnh như vậy cũng tồn tại trong tiếng Việt, nhờ đó có thể tái hiện tương đối chính xác các nghĩa thể phong phú của động từ Nga, dù **tiếng Việt thuộc một hệ ngôn ngữ hoàn toàn khác về mặt cấu trúc**. Một câu hỏi đặt ra là: trong tiếng Việt – ngôn ngữ đích – liệu có tồn tại **những chỉ báo ngữ pháp riêng biệt cho nghĩa thể**, hay hoàn toàn phụ thuộc vào bối cảnh?

Việc chuyển nghĩa thể trong dịch thuật gặp thách thức lớn bởi **sự bất đối xứng giữa hai hệ thống ngôn ngữ**. Nếu như trong tiếng Nga, thể động từ là một phạm trù ngữ pháp rõ ràng, thì trong tiếng Việt, **không có sự phân chia thể rõ rệt về mặt hình thái**. Nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam thậm chí còn cho rằng tiếng Việt **không có hệ thống phạm trù ngữ pháp theo nghĩa truyền thống**, bao gồm cả phạm trù thể. Tuy nhiên, điều này không làm giảm đi sự quan tâm mà cả giới nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt là các học giả Nga, dành cho vấn đề thể trong tiếng Việt. Thực tế cho thấy, tiếng Việt có nhiều **phương tiện ngữ nghĩa và cú pháp riêng** giúp thể hiện tương đối chính xác các giá trị thể của động từ – chẳng hạn như thông qua các từ chỉ thời gian, từ chỉ tần suất, các trạng thái hoàn thành, v.v. Việc sử dụng các phương tiện này không phải ngẫu nhiên, mà tuân theo **những quy luật ngữ dụng nhất định**.

Trong số các nghĩa thể cụ thể của **động từ hoàn thành (CB)** xuất hiện ở chương đầu của *Những linh hồn chết*, **nghĩa hành động cụ thể - thực tế** là dạng phổ biến nhất (chiếm 435/562 động từ hoàn thành). Đây là những hành động đơn lẻ, đã hoàn tất và diễn ra trong một thời điểm xác định trong quá khứ. Chúng thường không cần nhiều ngữ cảnh hỗ trợ để người đọc hiểu đúng. Điều này giải thích vì sao, trong bản dịch tiếng Việt, phần lớn những động từ này không đi kèm các chỉ báo thời gian rõ ràng, nhưng người đọc vẫn dễ dàng hiểu được hành vi đó là **đã xảy ra, có kết quả cụ thể, và không lặp lại**.

Chỉ trong một số ít trường hợp, động từ hoàn thành được kèm theo các yếu tố chỉ thời điểm rõ ràng trong quá khứ – như *ngày hôm qua*, *một ngày nọ* – giúp làm nổi bật hơn nữa tính kết thúc và tính xác định của hành động. Trong tiếng Việt, các từ chỉ thời gian tương đương cũng thường được sử dụng ở những chỗ này, từ đó **tái tạo rõ ràng hơn nghĩa hành động đơn lẻ, cụ thể**. Ví dụ:

Один раз, впрочем, лицо его приняло суровый вид, и он строго застучал по столу, устремив глаза на сидевших насупотив его детей.

*Tuy vậy, **có một lần**, chàng ta lấy về mặt dữ tợn và gõ xuống bàn mấy tiếng mạnh và ngắn, mắt nhìn chăm chăm vào các cậu học trò ngồi trước mặt.*

Trong các ví dụ được phân tích, trọng tâm đặt vào những tình huống mà trong đó một hành động hay sự kiện đã xảy ra hoặc đã kết thúc một cách rõ ràng. Bản dịch tiếng Việt thường sử dụng những yếu tố ngữ nghĩa đặc trưng để biểu đạt tính **bất ngờ, trọn vẹn**, hoặc **có kết quả hiện hữu** của hành động – điều vốn là đặc điểm ngữ pháp quan trọng của động từ tiếng Nga.

Chẳng hạn, từ **“bỗng”** trong tiếng Việt – tương đương với “вдруг” trong tiếng Nga – thường được dùng để thể hiện **sự chuyển hướng đột ngột của tình huống**. Ví dụ trong đoạn văn:

Манилов ... готовился таким образом препроводить его в гостиную, как **вдруг** гость объявил с весьма значительным видом, что он намерен с ним поговорить об одном очень нужном деле.

Manilôp ... muốn đưa sang phòng khách, nhưng **bỗng** Tsitsikôp nói với giọng quan trọng rằng muốn nói chuyện về một việc cần kíp.

Ở đây, từ “**bỗng**” không chỉ đơn thuần là chỉ thời điểm, mà còn **đóng vai trò ngữ pháp**, đánh dấu **sự mở đầu đột ngột** của một hành động, làm thay đổi diễn biến của sự kiện.

Trong những trường hợp khác, người dịch tiếng Việt sử dụng các **trợ từ đặc trưng như “đã”** để nhấn mạnh tính **kết thúc, trọn vẹn** của hành động. Ví dụ:

Да еще, когда бричка подъехала к гостинице, встретился молодой человек в белых канифасовых панталонах...

Khi **đã** vào sát khách sạn, cỗ xe đi qua mặt một người trẻ tuổi mặc quần Kanifax...

Từ “**đã**” giúp xác lập rõ ràng rằng hành động **đã hoàn tất**, và nằm ở một điểm xác định trong quá khứ. Như vậy, bản dịch tiếng Việt có thể tái hiện được ý nghĩa "cụ thể - thực tế" (конкретно-фактическое значение) của động từ Nga bằng cả **cách diễn đạt ngắn gọn trong ngữ cảnh tối thiểu**, lẫn những **cấu trúc phức hợp giàu tính ngữ pháp**.

Nhiều nhà nghiên cứu cũng đồng thuận rằng **nghĩa hoàn thành (перфектное значение)** trong tiếng Nga thường **xuất hiện trong ngữ cảnh**, đặc biệt là khi hành động vừa mới xảy ra, kết quả vẫn còn ảnh hưởng tới hiện tại. Nhà ngôn ngữ học O. P. Рассудова cho rằng loại nghĩa này thường gắn với quá khứ “gần nhất” – tức là quá khứ vừa xảy ra, nhưng **vẫn còn đọng lại trong hiện tại**. Điều này đặc biệt rõ ràng trong những ngữ cảnh mà động từ hoàn thành quá khứ đi kèm với các từ như “**bây giờ**”, “**hiện tại**”, cho thấy **sự kết nối giữa quá khứ và hiện tại**.

Trong tiếng Việt, các từ như “**vừa**”, “**mới**”, “**vừa mới**” thường được dùng để diễn tả hành động **xảy ra gần đây, ngay trước thời điểm nói**. Ví dụ:

Игроки были изображены с прицелившимися киями, несколько вывороченными назад руками и косыми ногами, **только что** сделавшими на воздухе антраша.

... hai người đang ngắm đích, tay đưa nhẹ nhàng ra đằng sau, còn chân thì **dạng ra như vừa nhẩy xong** bước Antrasat trong không khí.

Ở đây, cụm “**vừa nhẩy xong**” không chỉ mô tả hành động đã hoàn tất, mà còn **ngụ ý rằng kết quả hành động vẫn đang hiện diện** trong tầm mắt người nói – một đặc trưng của nghĩa hoàn thành.

Bên cạnh đó, các chỉ báo như “**đã**”, “**vừa**”, và đặc biệt là “**xong**” – vốn được đặt sau động từ – cũng là những **công cụ then chốt giúp truyền tải nghĩa hoàn thành trong tiếng**

Việt. Theo nhà ngôn ngữ học Nguyễn Kim Thành, từ “**xong**” chỉ đi kèm với động từ hành động, và có ý nghĩa “kết thúc một tiến trình”. Dễ thấy, việc dùng “**xong**” ở đây khiến người đọc hiểu rõ rằng **hành động đã chấm dứt hoàn toàn**, và dẫn tới một trạng thái tâm lý hoặc hoàn cảnh mới.

Ngoài ra, còn có một hiện tượng thú vị là từ “**đang**” – thường biểu hiện hành động đang diễn ra – đôi khi cũng được dùng để **nhấn mạnh kết quả đang hiện hữu**. Chẳng hạn:

Бабы, казалось, были между собою в ссоре и за что-то перебрались.

*Hai người trông như **đang** cãi nhau, sỉ mạ nhau.*

Trong ví dụ này, người đọc không chỉ hình dung được hành động đang diễn ra, mà còn nhận ra đây là **kết quả kéo dài của một mâu thuẫn trước đó** – một dạng biểu hiện đặc biệt của nghĩa hoàn thành.

Tổng kết lại, bản dịch tiếng Việt thể hiện nghĩa hoàn thành của động từ tiếng Nga **không chỉ nhờ ngữ cảnh**, mà còn thông qua một hệ thống các **trợ từ, tiểu từ và cấu trúc ngữ pháp đặc thù**. Những yếu tố này – khi được dùng khéo léo – đã giúp bảo toàn được tinh thần nguyên tác, đồng thời truyền đạt rõ ràng các sắc thái ngữ nghĩa đặc trưng của động từ tiếng Nga.

Thông thường, đặc điểm ngữ nghĩa mang tính “toàn vẹn” của động từ hoàn thành trong tiếng Nga khiến nó không phù hợp để mô tả những hành động lặp đi lặp lại. Nhà ngôn ngữ học O. P. Rassudova từng nhận định rằng việc dùng động từ hoàn thành để chỉ những hành động thực sự lặp lại chỉ xảy ra trong những ngữ cảnh rất cụ thể. Những ngữ cảnh đó thường kèm theo các yếu tố chỉ số lần lặp có giới hạn, chẳng hạn như “vài lần”, “hai lần”, “đôi lần”... Trong trường hợp này, động từ hoàn thành không còn nhấn mạnh từng lần hành động riêng rẽ nữa mà thể hiện ý nghĩa tổng hợp – tức là nhìn nhận các hành động đã hoàn tất như một chỉnh thể.

Cả trong tiếng Nga lẫn tiếng Việt, khi muốn truyền đạt ý nghĩa tổng hợp như vậy, nhất thiết phải có các yếu tố ngữ nghĩa làm rõ số lần thực hiện hành động. Chẳng hạn:

*После небольшого послеобеденного сна он приказал подать умыться и чрезвычайно долго тер мылом обе щеки, ... фыркнув прежде **раз**а два в самое лицо трактирного слуги.*

*Sau một giấc ngủ trưa, y dậy, bảo lấy nước, rửa ráy, kỳ cọ đôi má rất lâu,... mồm phì vào chính giữa mặt anh ta **hai lần**.*

Ở ví dụ này, cụm “hai lần” là chỉ dấu rõ ràng cho thấy hành động tuy lặp lại nhưng đã khép lại, toàn vẹn, nên việc sử dụng động từ hoàn thành là hoàn toàn phù hợp trong cả hai ngôn ngữ.

Nhà ngôn ngữ học Anna Zaliznyak cũng chỉ ra rằng để biểu đạt những ý nghĩa mang tính khả năng (potential), người nói thường cần đến bối cảnh bổ sung – những tín hiệu cho thấy hành động được nhắc đến là hành động có tính chất tổng quát hoặc giả định. Một phân tích sâu hơn về loại bối cảnh này cho thấy rằng khi dùng động từ hoàn thành trong thì hiện tại hoặc tương lai, người nói thường kết hợp với những từ ngữ chỉ khả năng hoặc điều kiện để truyền đạt sắc thái ngữ nghĩa tinh tế hơn.

Ví dụ, trong câu:

*Собакевич тоже сказал несколько лаконически: «И ко мне прошу», — шаркнувши ногою, обутою в сапог такого исполинского размера, которому вряд ли где **можно** найти отвечающую ногу.*

Đến lượt Xôbakiêvits thì hắn bảo y với một giọng hơi cộc lốc: “- Cũng xin mời đến chơi tôi nữa!”, vừa nói vừa giậm gót ừng xuống sàn; đôi ủng to tướng mà có lẽ ngoài hắn ra, không ai có thể xỏ chân vừa **được**.

Ở đây, hành động “tìm được” (найти – trong bản gốc tiếng Nga) không chỉ được hiểu là một sự việc hoàn thành, mà còn hàm chứa khả năng – tức là có hoặc không thể xảy ra, tùy thuộc vào điều kiện. Như vậy, bên cạnh đặc điểm “toàn vẹn” và “có thể lặp lại”, ngữ cảnh còn thêm vào sắc thái “khả thi hay bất khả thi”.

Khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, dịch giả sử dụng từ “được” – một từ biểu thị rõ ràng sắc thái khả năng, tương đương với “можно” trong tiếng Nga. Nhờ đó, nghĩa gốc không chỉ được bảo tồn mà còn trở nên dễ hiểu, gần gũi hơn với người đọc Việt.

Đối với ý nghĩa quá trình thực hiện hành động của thể chưa hoàn thành (HCB) trong tiếng Nga, có thể nhận thấy rõ các đặc điểm sau: tính quá trình (+), hành động được định vị trong thời gian (+), và tính cụ thể (+). Chính vì vậy, ý nghĩa này thường được thể hiện rõ ràng trong những câu có kèm theo các yếu tố chỉ khoảng thời gian, như: ngày, đêm, tuần, tháng, năm; hoặc các cụm từ chỉ số lượng như “hai ngày”, “cả tuần”, “suốt tháng”... Ví dụ:

Одни тоненькие, которые всё увивались около дам.

*Hạng gày thì **suốt** buổi theo tán tinh phái đẹp.*

Cũng giống như tiếng Nga, tiếng Việt thường xuyên sử dụng các yếu tố bổ nghĩa để làm rõ độ dài của hành động, đặc biệt là khi đứng sau các trạng từ chỉ thời gian. Trong số đó, những từ như “lâu”, “một hồi lâu”, “một lúc”, “mãi hồi lâu” tương đương với từ “долго” (lâu dài) trong tiếng Nga. Chẳng hạn:

*И потом еще **долго** сидел в бричке, придумывая, кому бы еще отдать визит.*

*Sau đó, ngồi trong xe, y còn nghe **mãi hồi lâu** xem còn ai có thể đến thăm nữa không.*

Ngoài ra, trong tiếng Việt, để diễn đạt tính chất đang tiếp diễn của hành động, người ta hay dùng các từ như “cứ”, “vẫn”, “còn”. Ví dụ, “cứ” thường chỉ hành động đang tiếp tục, trong khi “vẫn” nhấn mạnh tính ổn định, không thay đổi của hành động. Xem ví dụ:

Для пополнения картины не было недостатка в петухе, предвозвестнике переменчивой погоды, который, ..., горланил очень громко и даже похлопывал крыльями, обдерганными, как старые рогожки.

*Để cho bức tranh phong cảnh được đầy đủ, còn có một con gà trống gáy báo hiệu thời tiết thay đổi;..., nó **vẫn** gáy oang oang và lại còn vỗ cả đôi cánh tả tơi như chiếu rách nữa.*

Nhà ngôn ngữ học Vũ Thế Thạch cũng chỉ ra rằng trong một số trường hợp, để tránh lặp lại hình thức động từ, người dịch tiếng Việt thường sử dụng từ “mãi” để biểu đạt tính chất kéo dài liên tục của hành động. Ví dụ:

*Иногда, впрочем, приезжаем в город для того только, чтобы увидеться с образованными людьми. Одичаешь, знаете, если будешь **все время** жить взаперти.*

*Chúng tôi vẫn ra phố từng đợt ngắn để giao du với những người lịch sự. **Cứ** sống **mãi** giữa bốn bức tường rồi ra thành ngu độn.*

Ở đây, việc kết hợp hai từ “cứ” và “mãi” đã tăng cường sắc thái tiếp diễn và không dứt của hành động.

Để thể hiện hành động đang diễn ra ở thời điểm nói, tiếng Việt thường thêm từ “đang” trước động từ. Ví dụ:

- Прощайте, миленькие малютки! — сказал Чичиков, увидевши Алкида и Фемистоклюса, которые занимались каким-то деревянным гусаром, у которого уже не было ни руки, ни носа.

*- Tạm biệt, các bạn nhỏ! Tsitsikôp nói khi trông thấy Ankit và Thêmixtôklux **đang** chơi với một người lính khinh kỵ bằng gỗ, đã sút mũi và gãy tay.*

Như vậy, ngoài nghĩa từ vựng của động từ, các yếu tố như trạng ngữ thời gian và những từ như “cứ”, “vẫn”, “còn”, “đang”, “mãi” giúp tiếng Việt thể hiện một cách rõ ràng nghĩa quá trình – một đặc điểm tiêu biểu của thể chưa hoàn thành trong tiếng Nga.

Bên cạnh đó, động từ HCB còn mang ý nghĩa “chỉ đơn thuần thông báo về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ” mà không nhấn mạnh đến tiến trình hay kết quả. Trong các ví dụ nghiên cứu, nghĩa này thường đi kèm với các trạng từ như “một lần”, “ngày xưa”, “lúc nào đó”... và các yếu tố mang tính mơ hồ về thời gian. Theo E.V. Paducheva, trong những trường hợp này, chỉ có những trạng ngữ bao quát thời gian dài, không xác định điểm kết thúc mới phù hợp.

Trong tiếng Việt, những trạng ngữ như vậy cũng được sử dụng đầy đủ. Ví dụ:

Оба приятеля,..., остались недвижимы, вперя друг в друга глаза, как те портреты, которые вешались в старину один против другого по обеим сторонам зеркала.

Đôi bạn .. đều im như phỗng, mắt nhìn mắt, như hai bức chân dung mà **ngày trước** người ta treo đối xứng nhau hai bên tấm gương trên lò sưởi.

Để truyền tải ý nghĩa “hành động thực sự đã xảy ra” trong quá khứ, tiếng Việt sử dụng các từ như “có”, “đã từng”, “từng”, “được”... Đây là những từ đóng vai trò xác nhận sự việc. Trong tác phẩm “Động từ trong tiếng Việt”, Nguyễn Kim Thành đã phân tích rất kỹ cách sử dụng những yếu tố này.

Theo ông, từ “có” khi đặt trước động từ sẽ khẳng định rằng hành động đó đã thực sự diễn ra. Ví dụ:

О чем бы разговор ни был, он всегда умел поддержать его.

*Dù **có** luận đàm vấn đề gì, y cũng biết làm cho câu chuyện hào hứng.*

Từ “từng” có thể đứng một mình hoặc kết hợp với “đã” để nhấn mạnh rằng hành động xảy ra trong quá khứ, cách xa thời điểm hiện tại. Ví dụ:

Право, не знаю, – произнесла хозяйка с расстановкой. – Ведь я мертвых никогда еще не продавала.

*Nói thật, ông ạ, tôi chưa **từng bán** người chết bao giờ.*

A.V. Bondarko cho rằng nghĩa lặp lại không giới hạn của HCB thường xuất hiện trong những ngữ cảnh phổ biến, quen thuộc, hoặc hành động diễn ra định kỳ. Theo quan sát, nghĩa này thường được thể hiện bằng những trạng từ chỉ sự lặp lại như: “thường xuyên”, “luôn luôn”, “lúc nào cũng”, “mãi”, “đôi khi”, “hiếm khi”, “cứ chốc chốc”... Ví dụ:

*Он **всегда** так поспешно выдвигался и задвигался в ту же минуту хозяином, что наверно нельзя сказать, сколько было там денег.*

*Ngăn ấy y **lúc nào cũng mở ra** và đóng lại nhanh như chớp, đến nỗi không ai tài nào mà biết được nó chứa đúng là bao nhiêu tiền.*

Ngoài ra còn có các trạng từ chỉ tính chu kỳ như “mỗi lần”, “hàng năm”... Ví dụ:

*Предположения, сметы и соображения, блуждавшие по лицу его, видно, были очень приятны, ибо **ежeminутно** оставляли после себя следы довольной усмешки.*

*Kế hoạch tính toán, mưu mẹo phản ánh trên mặt y, đều phải là khá dễ chịu; điều ấy có thể đoán thấy ở nụ cười mà chúng **luôn luôn nở** trên môi y.*

Trong các bản dịch, để thể hiện nghĩa “lặp lại không giới hạn”, dịch giả tiếng Việt thường sử dụng các từ như “mãi”, “cũng”, “lại”, “vẫn”, “cứ”, “mới”... Chẳng hạn:

*- Вы **всегда** в деревне проводите время? – сделал наконец, в свою очередь, вопрос Чичиков.*

- Các bác **vẫn ở mãi** nông thôn thế này à? Đến lượt Tsitsikôp hỏi.

Trong khi đó, từ “mới” ít khi được dùng đơn độc để diễn đạt ý lặp lại, mà thường là một yếu tố bổ sung cho trạng từ thời gian. Ví dụ:

*Даже сам Собакевич, который **редко** отзывался о ком-нибудь с хорошей стороны, приехавши довольно поздно из города и уже совершенно раздевшись и легши на кровать возле худощавой жены своей, сказал ей...*

*Cả đến Xôbakiêvits, thường hoa hoàn **mới nói tốt** cho ai, sau khi ở tỉnh về, đêm đã khuya, đặt mình nằm cạnh vợ gày đét, cũng nói...*

Khi nói đến ý nghĩa “trạng thái thường trực”, thì động từ thường là các động từ như “phụ thuộc”, “thuộc về”, “có”, “hiện diện”... và được hỗ trợ bởi ngữ cảnh mang tính khái quát hoặc phổ quát. Dịch giả tiếng Việt có thể diễn đạt bằng cách thêm từ “vẫn” để nhấn mạnh sự ổn định, không thay đổi của trạng thái. Ví dụ:

... не нашедши ничего, протер глаза, свернул опрятно и положил в свой ларчик, куда имел обыкновение складывать все, что ни попадалось.

*... khách mới dụi mắt, gấp tờ giấy lại, đút vào tráp con là nơi y **vẫn** cất tất cả mọi thứ nhặt được.*

Trong một số trường hợp, ý nghĩa tổng quát được giữ nguyên trong bản dịch, chẳng hạn:

... Петрушка ходил в несколько широком коричневом сюртуке с барского плеча и имел, по обычаю людей своего звания, крупный нос и губы.

*... Pêtruska mặc một cái áo lễ dài, cũ của chủ, màu vỏ quế, hơi rộng và hắn ta có đôi môi và cái mũi dày dặn **như đa số những người cùng thân phận như hắn**.*

Phân tích các phương tiện thể hiện nghĩa riêng của thể chưa hoàn thành cho thấy tiếng Việt có rất nhiều cách để diễn đạt quá trình, sự lặp lại, trạng thái thường trực cũng như việc xác nhận hành động đã xảy ra trong quá khứ. Dịch giả cũng đã sử dụng hàng loạt tiểu từ chuyên dụng để tăng cường sắc thái thể chưa hoàn thành. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các chỉ dấu hình thái không phải lúc nào cũng xuất hiện. Theo khảo sát, chỉ có 97 trên 427 trường hợp có sự hiện diện rõ ràng của các chỉ dấu này. Mức độ không bắt buộc của các yếu tố này cho thấy rằng, trong phần lớn trường hợp, chính ngữ cảnh đã cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết để hiểu đúng nghĩa.

Частные видовые значения	Средства выражения частных видовых значений в русском языке	Средства передачи видовых значений русского глагола во вьетнамском языке
Конкретно-фактическое значение СВ (‘+ целостность’, ‘+ конкретность’, ‘+ локализованность действия во времени’)	(вчера/ один раз/ вдруг) + маркированная форма глагола СВ	(hôm qua/ một lần/ bỗng nhiên) + (đã/ sẽ) + немаркированная форма глагола + (được/ rồi/ xong)
Перфектное значение СВ (‘+ целостность’, ‘+ конкретность’, ‘+ локализованность действия во времени’, ‘+ наличная результативность’)	(сейчас/ теперь) + маркированная форма глагола СВ	(vừa/ mới/ vừa mới/ bây giờ) + (đã/ đang/ sẽ) + немаркированная глагольная форма + (được, rồi, hẳn, xong, lên)
Суммарное значение СВ (‘+ целостность’, ‘+ конкретность’, ‘+ локализованность действия во времени’)	(два раза/ несколько раз) + маркированная форма глагола СВ	hai lần/ hai lần liền/ tổng cộng hai lần/ tất cả là hai lần/ mấy lần/ mấy lần liền) + немаркированная форма глагола
Потенциальное значение СВ ‘+ целостность’, ‘– локализованность действия во времени’, ‘+ повторяемость’	(модальное слово) + немаркированная форма СВ	(sẽ) + немаркированная форма глагола + (được)
Конкретно-процессное	(три дня/ недели/ месяц	(ba năm/ đã ba năm/ suốt ba năm/

значение НСВ ('+ процессность', '+ конкретность', '+ локализованность действия во времени')	<i>/ года / долго) +</i> маркированная форма глагола НСВ	<i>ba năm dài/ròng/liền/trời) + (đã/</i> <i>đang/ sẽ) + (cứ/ vẫn/ còn) +</i> немаркированная глагольная форма
Общефактическое значение НСВ ('- процессность', '- локализованность действия во времени', '- конкретность')	<i>(в старину/ когда-то/</i> <i>однажды) +</i> маркированная глагольная форма НСВ	<i>(thời xưa/ có lần/ đã có lần/ một</i> <i>lần) + (đã/ đang/ sẽ) +</i> <i>(từng/ đã từng /có/ được/) +</i> немаркированная глагольная форма
Неограниченно- кратное значение НСВ ('- локализованность действия во времени', '+ повторяемость')	<i>(часто/ редко/ каждый</i> <i>день/ каждый раз) +</i> маркированная глагольная форма НСВ	<i>(thường/ hiếm khi/ hàng ngày/ mỗi</i> <i>lần/) + (đã/ đang/ sẽ) + (mãi/ cứ/</i> <i>vẫn/ cũng/ lại/ mới) +</i> немаркированная глагольная форма
Значение постоянного отношения НСВ ('± локализованность действия во времени', '± длительность')	маркированная глагольная форма НСВ, обозначающая постоянность описываемой ситуации	<i>(vẫn) +</i> немаркированная глагольная форма

Bảng 3.1 Các cách thức thể hiện các thành phần ngữ nghĩa thể của động từ tiếng Nga trong tiếng Việt

Phân kết luận tổng hợp lại toàn bộ quá trình nghiên cứu.

Những nỗ lực đi sâu tìm hiểu không gian nghĩa của thể trong thế giới quan ngôn ngữ Nga một lần nữa khẳng định tính phức tạp nội tại của phạm trù thể, sự đa dạng trong cách lý giải khái niệm này, sự đan xen giữa đặc điểm thể và thời của động từ, cùng với vai trò quyết định của ngữ cảnh trong việc xác lập nghĩa thể.

Việc hệ thống lại các quan điểm hiện có trong tài liệu nghiên cứu hiện đại về thể cho thấy không có một cái nhìn thống nhất về vấn đề này. Tuy nhiên, nó cũng làm nổi bật nhu cầu cấp thiết phải xây dựng một cách tiếp cận mang tính hệ thống và có tính ứng dụng cao trong việc mô tả loại hình học.

Hướng tiếp cận theo trường phái onomasiology (nghiên cứu về cách biểu đạt ý nghĩa) được tác giả lựa chọn trong nghiên cứu này cho phép dung hòa sự khác biệt giữa các khái niệm, trình bày các nghĩa thể cụ thể một cách rõ ràng hơn – tức là đi từ các thành phần ngữ nghĩa tới phương tiện biểu đạt tương ứng trong hai ngôn ngữ được so sánh. Nguyên tắc mô tả này tỏ ra đặc biệt hiệu quả vì nó vừa đảm bảo độ chính xác trong phân tích đối chiếu giữa hai hệ thống ngữ pháp, vừa phản ánh được những đặc trưng trong cách sử dụng thể và thì trong văn học nghệ thuật.

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích toàn diện các hình thức động từ được rút ra từ chương đầu tiên của tác phẩm *Những linh hồn chết* của Nikolai Gogol. Qua đó, đánh giá được mức độ triển khai đầy đủ các kiểu nghĩa thể trong một ngữ liệu cụ thể, sinh động; đồng thời phản ánh rõ khả năng biểu đạt nghệ thuật của từng dạng thể. Tác giả văn học, một mặt, tuân theo những quy tắc phổ quát trong việc sử dụng thể trong lời kể (với vai trò kiến tạo mạch truyện của động từ chưa hoàn thành và tính chất kết thúc, chuyển động của động từ hoàn thành); mặt khác, ông thể hiện cá tính trong việc lựa chọn và tổ chức phương tiện ngôn ngữ.

Việc khảo sát động từ trong các cấu trúc diễn ngôn – giao tiếp khác nhau cho thấy ý chí sáng tạo, chủ đích truyền đạt và phong cách kể chuyện của nhà văn ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách thể hiện các nghĩa thể cụ thể. Qua đó phát hiện được đặc điểm nổi bật trong phong cách trần thuật của Gogol: xu hướng khái quát hóa. Đặc điểm này thể hiện rõ nhất trong các đoạn miêu tả và những đoạn trữ tình ngoại đề, nơi động từ chưa hoàn thành và các hình thức thể-thời mang nghĩa quan hệ thường xuyên hoặc phi thời gian được sử dụng phổ biến. Chính những hình thức này, cùng với các phương tiện ngôn ngữ khác, đã góp phần tạo nên một thế giới nghệ thuật đặc biệt, nơi những chi tiết nhỏ nhất, đời thường lại có thể trở thành những biểu tượng bền vững của đời sống Nga.

Nghiên cứu việc sử dụng các hình thức động từ hoàn thành và chưa hoàn thành qua lăng kính đối chiếu với tiếng Việt cho thấy: để truyền tải được các nghĩa thể cụ thể của động từ chưa hoàn thành, ngữ cảnh xung quanh đóng vai trò quan trọng hơn nhiều so với động từ hoàn thành. Vì vậy, trong văn học gốc, động từ chưa hoàn thành thường xuất hiện trong các ngữ cảnh “mạnh” – tức là có sự hỗ trợ của các thành tố cú pháp bên ngoài như trạng ngữ, bổ ngữ làm nổi bật tính thể. Trong khi đó, động từ hoàn thành lại thường được đặt trong các ngữ cảnh “yếu” – không có các yếu tố hỗ trợ như vậy. Chính sự khác biệt chức năng này là yếu tố then chốt quyết định cách chuyển tải nghĩa thể của động từ tiếng Nga sang tiếng Việt.

Việc chuyển nghĩa thể từ tiếng Nga sang tiếng Việt cần sự kết hợp giữa hai nguồn lực: một mặt là các yếu tố tương đương có tính liên ngôn ngữ, mặt khác là các chỉ tố ngữ pháp và từ vựng đặc thù của tiếng Việt. Sự khác biệt giữa tính tổng hợp trong tiếng Nga và

tính phân tích trong tiếng Việt đòi hỏi người dịch phải linh hoạt lựa chọn các công cụ phù hợp. Trong các ngữ cảnh mạnh, vai trò biểu đạt nghĩa thể được giao cho các yếu tố ngữ cảnh bao quanh như trạng ngữ, cụm giới từ, liên từ, v.v. Những yếu tố này hoạt động như một hệ thống khơi dậy và nhấn mạnh các thành phần nghĩa thể. Ngược lại, trong các ngữ cảnh yếu, chính các yếu tố đó trở thành công cụ chủ yếu để truyền đạt nghĩa thể.

Điều đáng lưu ý là các chỉ tố thể và thể–thời được sử dụng trong cả hai loại ngữ cảnh kể trên tuy có thể giống nhau về mặt hình thức, nhưng lại khác nhau về chức năng: ở ngữ cảnh mạnh, chúng có vai trò làm nổi bật hoặc bổ sung ý nghĩa; còn ở ngữ cảnh yếu, chúng đóng vai trò chính trong việc thể hiện nghĩa thể.

Tuy nhiên, không phải lúc nào tiếng Việt cũng đủ công cụ để truyền đạt một cách đầy đủ sắc thái nghĩa thể của động từ tiếng Nga. Trong một số trường hợp, các ý nghĩa ngữ nghĩa, dụng học và diễn ngôn tinh tế – vốn là kết quả của lối chơi hình thức trong văn học Nga – bị mất đi khi chuyển ngữ. Những mất mát này thường xảy ra trong các ngữ cảnh mà động từ chưa hoàn thành mang nghĩa minh họa cụ thể, các dạng thức thể–thời biểu thị hiện tại lịch sử, hoặc trong các đoạn có sự cạnh tranh giữa hai thể.

Rõ ràng, còn rất nhiều câu hỏi liên quan đến phạm trù thể trong tiếng Nga và tiếng Việt, cũng như các vấn đề trong dịch thuật văn học, chưa thể giải quyết trọn vẹn trong khuôn khổ nghiên cứu này. Những khía cạnh như: hệ động từ phi từ vựng (như *быть*, *являться*, *оказаться*...), hay việc phân tích nghĩa thể của các lớp động từ khác nhau về mặt ngữ nghĩa–từ vựng, vẫn là hướng mở cho các nghiên cứu tương lai.

Đặc biệt, với vấn đề dịch thuật văn học từ tiếng Nga, một hướng đi đầy hứa hẹn là tiến hành đối chiếu các bản dịch khác nhau cùng một tác phẩm để từ đó rút ra những chiến lược dịch hiệu quả nhất. Tất cả những nhiệm vụ này hoàn toàn có thể trở thành mục tiêu cụ thể cho các công trình nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Bùi Thu Hà, Thời và thể của động từ tiếng Nga (Ý nghĩa và cách sử dụng), tác giả: A.V. Bondarko & Phạm trù thể của động từ tiếng Nga, Tác giả: M.A. Sheliakin// Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài. Tập 40, Số 3, 2024. Tr. 182-188.
2. Бу Тхи Тьин, Буй Тху Ха. Анализ особенностей употребления видовых форм в поэме Н. В. Гоголя «Мертвые души» сквозь призму их переводных аналогов // Вестник Северо-Восточного федерального университета имени М. К. Аммосова. Изд. СВФУ, 2024. – № 21(3). – стр. 87-98.
3. Бу Тхи Тьин, Буй Тху Ха. Особенности передачи видовой семантики русского глагола в переводе на язык изолирующего строя // PHILOLOGY, 2024. – № 4 (52). – стр. 6-11.
4. Бу Тхи Тьин, Буй Тху Ха. Типология видовых значений русского глагола в свете вьетнамских переводов // Международный научно-исследовательский журнал, 2024. – № 7 (145). – стр. 134-136.
5. Буй Т. Функционирование видо-временных форм русского глагола в рекламных слоганах / Т. Буй, Т. Хуонг // Международный научно-исследовательский журнал. – 2025. – №4 (154). – URL: <https://research-journal.org/archive/4-154-2025-april/10.60797/IRJ.2025.154.44> (дата обращения: 17.04.2025). – DOI: 10.60797/IRJ.2025.154.44
6. Bùi Thu Hà, Vũ Thị Chín. Ý nghĩa và hành chức của động từ thức mệnh lệnh trong khẩu hiệu quảng cáo tiếng Nga và phương thức biểu đạt sang tiếng Việt // Ngôn ngữ và đời sống. – Số 5 (367). – 2025. – tr. 143-153.
7. Буй Тху Ха. Взаимозаменяемость русских глагольных видов в поэме Н.В. Гоголя «Мертвые души» и специфика ее передачи во вьетнамском языке // Сборник материалов Всероссийской научно-практической конференции с международным участием, посвященной 120-летию А.И. Семенова, г. Якутск, 16 марта 2023 г. / [Сост. Б.А. Исакова]. – Якутск : Издательский дом СВФУ, 2023. С. 54 – 58. ISBN 978-5-7513-3545-8
8. Буй Тху Ха. Описание частных видовых значений русского глагола набором семантических признаков // Сборник материалов Всероссийской научно-практической конференции с международным участием «XIX семеновские чтения», посвященной 55-летию ФИЯ-ИЗФиР, г. Якутск, 16 марта 2024 г. / [Сост. Б.А. Исакова]. – Якутск : Издательский дом СВФУ, 2024. С. 188 – 191. ISBN 978-5-7513-3750-6
9. Буй Тху Ха. Функционирование русских глаголов несовершенного вида в рекламных слоганах// Сборник материалов Международной научно-исследовательской аспирантов, г. Ханой, 24-26 октября 2024 г. /. – Ханой: Издательский дом ХГУ, 2024. – Т 1. – С. 721 – 726. ISBN 978-604-443-1168-5
10. Bùi Thu Hà, Vũ Thị Chín, Nguyễn Hữu Chinh. Quảng cáo dược mỹ phẩm: đặc điểm hành chức của động từ // Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia «Giảng dạy ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân», Hà Nội, ngày 3/1/2025. – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.